

TRƯƠNG VĨNH KÝ VÀ HUỲNH TỊNH CỦA - HAI CÂY BÚT ĐI ĐẦU TRONG VIỆC SƯU TẦM, BIÊN SOẠN VĂN HỌC DÂN GIAN BẰNG CHỮ QUỐC NGỮ

Nguyễn Xuân Kính

Tình hình tư liệu hiện nay cho thấy, từ thế kỉ XIV đến nửa đầu thế kỉ XX, các nhà nho Việt Nam đã dùng chữ Hán, chữ Nôm ghi chép, biên soạn văn học dân gian. Việc dùng chữ quốc ngữ sưu tầm, biên soạn văn học dân gian được các trí thức Tây học tiến hành muộn hơn: từ nửa cuối thế kỉ XIX. Trong hoạt động sưu tầm, biên soạn folklore ngôn từ, nếu việc dùng chữ Hán, chữ Nôm được thực hiện đầu tiên và tập trung bởi các tác giả ở Bắc Bộ thì việc dùng chữ quốc ngữ lại được tiến hành đầu tiên bởi các tác giả ở Nam Bộ. Trong sự nghiệp biên khảo đồ sộ bằng chữ quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của đã để lại nhiều cuốn sách về văn học dân gian.

1. Trương Vĩnh Ký

1.1. Cuộc đời và sự nghiệp trước tác nói chung

Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6/12/1837 tại họ đạo Cái Mơn thuộc tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Tên khai sinh là Trương Chánh Ký, sau đổi là Trương Vĩnh Ký, tự là Sĩ Tài, tên thánh là Jean-Baptiste Pétrus. Cha là một viên Lãnh binh triều Nguyễn. Sau khi cha mất, Trương Vĩnh Ký được gửi vào học tại tiểu chủng viện ở thị trấn Cái Nhum thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ở đây, Trương Vĩnh Ký học rất xuất sắc chữ quốc ngữ, tiếng Latinh, giáo lí và Hán Nôm. Từ thuở niên thiếu, ông đã sống trong không khí cấm đạo, sát đạo của triều đình Tự Đức. Sờ dĩ như vậy là vì các vua nhà Nguyễn, từ

Minh Mệnh, qua Thuận Trị đến Tự Đức đều cho rằng “việc truyền bá tôn giáo do giáo sĩ phương Tây, đặc biệt là các giáo sĩ người Pháp, không đơn thuần là truyền bá đức tin mà có liên quan mật thiết đến âm mưu xâm chiếm Việt Nam của thực dân Pháp. Các giáo sĩ người Pháp, trong nhiều trường hợp, không tuân thủ luật pháp của triều đình nhà Nguyễn, tìm cách điều tra, dò xét tình hình để báo về nước, yêu cầu can thiệp vũ trang dưới danh nghĩa bảo vệ cho tự do truyền đạo”⁽¹⁾. Năm 1850, để tránh nạn cấm đạo ở Việt Nam, chủng viện Cái Nhum chuyển sang Pinhalu ở ngoại ô Phnom Penh, Campuchia. Trương Vĩnh Ký theo sang, học thêm tiếng Khmer, tiếng Thái, tiếng Lào. Năm 1851, là một trong những học sinh xuất sắc nhất, Trương Vĩnh Ký được cấp học bổng tới học tại đại chủng viện Penang, Malaysia. Tại đây, Trương Vĩnh Ký học triết học, thần học, tiếng Hy Lạp, hoàn thiện tiếng Latinh, học thêm các tiếng Anh, Nhật, Ấn Độ. Năm 1858, khi sắp tốt nghiệp, Trương Vĩnh Ký phải bỏ dở trở về quê nhà chịu tang mẹ, phải sống trong hoàn cảnh nguy hiểm, bởi nhà Nguyễn đang cấm đạo gắt gao. Sau khi chịu tang mẹ, Trương Vĩnh Ký làm phụ giáo ở tiểu chủng viện Cái Nhum.

Sau khi Pháp chiếm Sài Gòn, tháng 10 năm 1860, Trương Vĩnh Ký lên Sài Gòn làm thông ngôn (nay gọi là phiên dịch) khi mà người Pháp rất cần giao tiếp với người Việt. Sau một thời gian ngắn, Trương Vĩnh Ký thôi

công việc này, không rõ do bị sa thải hay chủ động bỏ việc.

Tháng 4 năm 1861, Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn trong phái đoàn Pháp ra Huế đón các sứ giả Phan Thanh Giản, Lâm Duy Tiếp vào Sài Gòn thương lượng, kí hòa ước Nhâm Tuất ngày 5/6/1862.

Giữa năm 1863, Trương Vĩnh Ký tham gia đoàn đàm phán do Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp thương lượng chuộc lại phần đất đã mất theo hòa ước Nhâm Tuất. Tại Pháp, Trương Vĩnh Ký có dịp gặp gỡ nhà sử học Duruy, nhà ngôn ngữ học Littré, nhà văn Victor Hugo, nhà chính trị Paul Bert (người sau này sẽ sang cai trị ở Việt Nam). Từ Pháp, Trương Vĩnh Ký đi Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và khi tới Ý được yết kiến Giáo hoàng. Ông về nước tháng 3 năm 1864.

Từ giữa năm 1864, Trương Vĩnh Ký được chỉ định làm Giám đốc Trường Thông ngôn tại Sài Gòn; năm 1869 được chỉ định làm chủ bút *Gia Định báo*, tờ báo quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam. Năm 1872, Trương Vĩnh Ký làm Giám đốc Trường Sư phạm.

Trương Vĩnh Ký được Tạp chí *Le Biographe* (Tiểu sử nhân vật) năm 1873-1874 xếp thứ 17 trong số 18 học giả nổi tiếng thế giới. Từ tháng 1 năm 1874, ông giảng dạy tại Trường Hậu bổ. Đây là nơi đào tạo viên chức hành chính cho bộ máy chính quyền. Ông soạn nhiều cuốn sách bằng tiếng Pháp và tiếng Việt cho các học viên theo học.

Tháng 1 năm 1876, Trương Vĩnh Ký đi thăm Bắc Kỳ hơn ba tháng. Ông có mặt ở Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, thăm thú các danh lam thắng cảnh, tiếp xúc với các nhân vật có tiếng và các quan nhà Nguyễn. Trờ về Sài Gòn ngày 20/4/1876 và tám ngày sau, Trương Vĩnh Ký gửi báo cáo tới Đô đốc Dupré. “Trong bản báo cáo này, Trương Vĩnh Ký kể lại hành trình của mình trong ba tháng ở Bắc Kỳ, nhận xét về quan hệ căng thẳng giữa người theo Công giáo với người không theo đạo, ấn tượng khi tiếp xúc với các nhân vật có

tiếng ở Bắc Kỳ, đưa ra một số nhận xét tiêu cực về các tầng lớp quan lại Bắc Kỳ... Đặc biệt, Trương Vĩnh Ký đã thuật lại một số cuộc nói chuyện với các quan lại, trong đó ông khẳng định với họ rằng Pháp không có ý định xâm chiếm Việt Nam. Chính yếu tố này đã khiến cho Trương Vĩnh Ký sau này bị kết án là làm tay sai cho Pháp khi sáu năm sau chuyến đi này của Trương Vĩnh Ký, thực dân Pháp nổ súng đánh thành Hà Nội lần thứ hai, chính thức áp đặt toàn bộ ách thống trị ở Việt Nam”⁽²⁾.

Trong hai năm 1883, 1884, triều đình nhà Nguyễn kí liên tiếp hai hiệp ước, thừa nhận sự thống trị của Pháp ở Việt Nam. Từ hiệp ước năm 1884, chính quyền thực dân thiết lập ở ba cấp: cấp trung ương, cấp kỳ và cấp tỉnh. Đứng đầu cấp trung ương là một viên Tổng trú sứ chung cho cả địa bàn Bắc Kỳ và Trung Kỳ⁽³⁾. Paul Bert giữ chức vụ này từ ngày 8/4/1886 đến ngày 11/11/1886. Do quen biết Paul Bert từ 23 năm trước ở Pháp, ngay trong tháng 4 năm 1886, Trương Vĩnh Ký được mời ra Huế, tham gia Viện Cơ mật của Nam triều. Tháng 9 cùng năm, ông quay về Sài Gòn vì lí do sức khỏe. Tháng 11 năm 1886, Paul Bert chết, Trương Vĩnh Ký chấm dứt công việc ở Huế, trở về nhà ở Chợ Quán, Sài Gòn, tiếp tục dạy tiếng và viết 71 cuốn sách trong tổng số 118 cuốn của đời cầm bút⁽⁴⁾. Sống trong cảnh túng thiếu và ưu phiền, ông đặt tên cho ngôi nhà của mình là Trương ân sĩ lư (nhà của ân sĩ họ Trương)⁽⁵⁾. Ông mất ngày 1/9/1898 tại nhà thương Chợ Quán. Ở lồi vào nhà mồ, ông dặn con cháu khắc dòng chữ bằng tiếng Latinh: *Sic vos non vobis* (Ở với họ mà không theo họ)⁽⁶⁾.

Tiếp thu và điều chỉnh kết quả phân loại của *Từ điển văn học bộ mới* (sdd), chúng tôi cho rằng, trước tác của Trương Vĩnh Ký bao gồm tám loại: 1) Sách dạy người Pháp học tiếng Việt và người Việt học tiếng Pháp; 2) Nghiên cứu về lịch sử, địa lý; 3) Nghiên cứu về các bộ môn khác trong khoa học xã hội; 4) Biên soạn từ điển; 5) Dịch sách chữ Hán; 6) Suu tầm, phiên âm truyện Nôm, tác phẩm cổ

Việt Nam; 7) Suu tầm, biên soạn văn học dân gian; 8) Sáng tác thơ văn.

Năm 1942, trong *Nhà văn hiện đại*, Vũ Ngọc Phan khẳng định Trương Vĩnh Ký là “nhà bác học”, “không những là một nhà văn, nhà viết sử, một nhà dịch thuật, mà còn là một người rất giỏi về khoa ngôn ngữ”, “xứng đáng làm tiêu biểu cho tất cả những người sốt sáng với quốc văn lúc đầu ở Nam Kỳ”⁽⁷⁾.

Mới đây nhất, tháng 6 năm 2020, Yên Ba nhận định: “Mặc dù có những tranh luận bất tận về cá nhân con người cũng như về mục đích trước tác, Trương Vĩnh Ký vẫn là một nhà văn hóa lớn trong buổi giao thời của Hán học và Tây học, giữa văn minh Á Đông với phương Tây, trong cuộc chiến giữa chữ Nho với chữ quốc ngữ”⁽⁸⁾.

Dưới những chính thể khác nhau (chế độ thực dân phong kiến, chế độ Việt Nam cộng hòa, chế độ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) danh xưng Trương Vĩnh Ký luôn luôn được dùng để đặt tên cho những con đường và trường học. Hiện nay ở quận Tân Phú (Tp. Hồ Chí Minh), ở thành phố Bến Tre (tỉnh Bến Tre), có đường phố mang tên ông, ở quận Tân Phú (Tp. Hồ Chí Minh) và huyện Chợ Lách (tỉnh Bến Tre) đều có Trường Phổ thông trung học mang tên Trương Vĩnh Ký⁽⁹⁾.

1.2. Thành quả biên soạn văn học dân gian

Chuyện đời xưa lựa nhón những chuyện hay và có ích (thường gọi tắt là *Chuyện đời xưa*) là cuốn sách đầu tiên trong sự nghiệp trước tác của Trương Vĩnh Ký. Đây cũng là sưu tập truyện dân gian đầu tiên bằng chữ quốc ngữ, được xuất bản lần đầu năm 1866⁽¹⁰⁾. Năm 1882, *Chuyện khôi hài* (cuốn sách 18 của Trương Vĩnh Ký) là cuốn sách cũng rất sớm trong lịch sử sưu tầm, biên soạn văn học dân gian bằng chữ quốc ngữ.

Biên soạn và công bố hai cuốn sách trên, Trương Vĩnh Ký nhằm bốn mục đích: 1) Để trẻ em tập đọc chữ quốc ngữ; 2) Giúp người Pháp nói riêng, người nước ngoài nói chung học

tiếng Việt; 3) Giúp người Việt học tiếng, thứ tiếng nói hằng ngày của dân chúng; 4) Nhằm giáo dục đạo đức, bắt chước điều hay, xa lánh điều dở; 5) Góp vui trong cuộc sống.⁽¹¹⁾

Trong hai cuốn sách, Trương Vĩnh Ký ghi lại 112 truyện, gồm 78 truyện cười, 15 truyện ngụ ngôn, 12 giai thoại, 6 truyện cổ tích, 1 truyện thuyết.⁽¹²⁾ Như vậy, không chỉ là người ghi lại sớm nhất truyện dân gian bằng chữ quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký còn là người ghi được một số lượng đáng kể xét về tổng số truyện và số thể loại.

Không chỉ đặt tên cho mỗi truyện, người soạn còn đánh số thứ tự cho từng truyện. Việc sắp xếp các truyện chưa theo tiêu chí nào. Ngôn ngữ trong các câu chuyện “hết sức giản dị, mộc mạc, bình dân, rất hợp với đại chúng lúc bấy giờ”⁽¹³⁾.

Về nội dung, bên cạnh một số ít truyện có lẽ chỉ lưu hành trong vùng Nam Bộ (như các truyện số 19, 20 trong *Chuyện đời xưa* là những truyện liên quan đến việc cấm đạo), đại đa số các truyện còn lại mang tính phổ biến toàn quốc. Các truyện số 24 (“Tích hàng ông Từ Thức”), số 30 (“Ông Cống Quỳnh”) vốn ban đầu ra đời và lưu truyền ở miền Bắc đã theo chân lưu dân Việt vào Nam Bộ. Đáng chú ý, có những truyện khá mới lúc bấy giờ đã có mặt trong *Chuyện khôi hài*. Đó là sáu truyện về Tú Xuất: Truyện số 3 “Tú Xuất lật váy bà quan”, truyện số 4 “Tú Xuất lấy quần phơi ngoài sào”, truyện số 5 “Tú Xuất giành mền ông huyện”, truyện số 25 “Tú Xuất bỏ củi giải nạp về tỉnh thành”, truyện số 26 “Tú Xuất chọc con gái ông tổng đốc”, truyện số 38 “Tú Xuất bắt mụ nữ tu”⁽¹⁴⁾. Theo lời kể dân gian, Tú Xuất quê ở Thanh Hóa, là cháu bảy đời của Trạng Quỳnh. Theo nghiệp khoa cử, nhưng Tú Xuất chỉ đỗ tú tài, thành người bất đắc chí, sống tự do phóng túng. Tú Xuất ra Hà Nội, gặp Ba Giai (tên thật là Nguyễn Văn Giai), làm thành một cặp bài trùng, để lại bài học phản diện về lối sống không lành mạnh. Hai người sống vào cuối đời vua Tự Đức (1848-1883)⁽¹⁵⁾. Như vậy

các truyện về Tú Xuất chỉ vừa mới xuất hiện ở miền Bắc đã kịp thời lan truyền vào Nam Bộ, đến năm 1882 đã có mặt - dù không đầy đủ - trong sưu tập của Trương Vĩnh Ký.

Các tập sách của Trương Vĩnh Ký được in nhiều lần. Đáng tiếc, khi biên soạn và công bố *Truyện cổ nước Nam* (1932-1934, hai tập), Nguyễn Văn Ngọc không biết chúng. Trong lời mở đầu tập I, Nguyễn Văn Ngọc cho rằng hầu hết truyện kể nước ta chưa có “mấy ai chịu nhặt nhanh biên chép, ấn hành thành sách vở”⁽¹⁶⁾. Sau đó, ông than thở: “Có được ít nào, thì lại là người Pháp tò mò ghi chép cho người Nam xem!”⁽¹⁷⁾.

Từ nửa sau những năm 50 của thế kỉ XX cho đến ngày đất nước thống nhất, miền Nam và miền Bắc tiếp nhận di sản của Trương Vĩnh Ký theo hai cách khác nhau. Ở miền Nam, *Chuyện đời xưa* “được ghi trong chương trình các lớp trung học”⁽¹⁸⁾ và năm 1962, Nhà sách Khai Trí tái bản. Nhà sách giới thiệu ngắn gọn tiểu sử và in danh sách tác phẩm của tác giả. Biết rằng sách của họ Trương được viết lúc chữ quốc ngữ còn phôi thai, có nhiều đoạn từ dùng rất cổ, câu văn không mạch lạc như những năm 60 của thế kỉ XX, Nhà sách đã rất đúng khi không tự tiện thay đổi, sửa chữa lời văn mà chỉ chú thích những từ ngữ khó hiểu. Ở miền Bắc, Nguyễn Đồng Chi kể một số câu chuyện (vốn được Trương Vĩnh Ký ghi chép) bằng lời văn hiện đại, có trường hợp bổ sung cả cốt truyện. Bản kể truyện “Bốn anh tài” của Nguyễn Đồng Chi in lần đầu năm 1958, được đánh số 66 trong bộ *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. Còn bản kể “Bốn anh tài” của Trương Vĩnh Ký được đánh số 15 trong *Chuyện đời xưa*. Câu chuyện kể về bốn chàng trai với bốn cái tài khác nhau: Một anh ăn bao nhiêu cũng chưa no; một anh có sức tát voi biển cả; một anh có thể bắt voi trối lại gánh đi; một anh có tài thổi gió làm cây cối đổ rạp. Bản kể của Trương Vĩnh Ký không cho thấy anh không lồ tát biển và anh gánh voi trối tài khi cả bốn anh sang nước Tàu đòi nợ. Bản kể

của Nguyễn Đồng Chi hoàn thiện hơn vì cả bốn anh đều có dịp thể hiện trong cuộc đấu trí, đấu sức với vua quan nước lớn⁽¹⁹⁾.

Từ sau năm 1975 đến nay, *Chuyện đời xưa* và *Chuyện khôi hài* tiếp tục là những tài liệu tham khảo không thể thiếu trong các cuốn sách sưu tầm, biên soạn, nghiên cứu văn học dân gian.

Trở lên là đóng góp của Trương Vĩnh Ký trong lĩnh vực sưu tầm, biên soạn văn học dân gian⁽²⁰⁾.

2. Huỳnh Tịnh Của

2.1. Cuộc đời và sự nghiệp trước tác nói chung

Huỳnh Tịnh Của (còn có tên là Huỳnh Tịnh Trai, Paulus Của) sinh năm 1834; là người làng Phước Thọ, tỉnh Bà Rịa, nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Là người Công giáo, ông học ở Trường đạo Puy-lô - Pê-nang (Malaixia)⁽²¹⁾. Sau khi ra trường làm công chức cho Pháp. Năm 1861 làm tới chức Đốc phủ sứ. Đây là chức vụ khá cao trong hệ thống chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ. Thời đó, đứng đầu Nam Kỳ là một Thống đốc người Pháp. Nam Kỳ được chia thành nhiều khu, mỗi khu chia thành nhiều tiểu khu (từ năm 1900 đổi gọi là tỉnh). Mỗi tiểu khu có thể chia thành một số đơn vị gọi là trung tâm hành chính. Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên quan cai trị người Pháp. Đứng đầu mỗi trung tâm hành chính nhìn chung là quan chức người Việt, đứng đầu mỗi trung tâm hành chính loại lớn là chức Đốc phủ sứ, loại vừa là chức Tri phủ, loại nhỏ là chức Tri huyện. Như vậy chức Đốc phủ sứ mà Huỳnh Tịnh Của nắm giữ tương đương với chức Tuần phủ (viên quan đứng đầu một tỉnh loại vừa) thời phong kiến⁽²²⁾. Thời gian sau, Huỳnh Tịnh Của làm Giám đốc Ti phiên dịch văn án của Pháp ở Sài Gòn. Sau đó, ông thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút Gia Định báo. Huỳnh Tịnh Của mất năm 1897 và an táng tại Bà Rịa.

Trước tác của Huỳnh Tịnh Của rất phong phú. Ngoài loại biên soạn văn học dân gian (mà chúng tôi sẽ trình bày sau) còn có các

loại khác. Có loại sách phiên âm tác phẩm văn học chữ Nôm sang chữ quốc ngữ như *Quan âm điển ca*, *Trần Sanh điển ca*, *Bạch Viên Tôn Các*, *Thoại Khanh Châu Tuấn*,... Có loại phổ biến tri thức như *Sách bác học sơ giải* (viết về thiên văn, địa lí, hóa học), *Sách quan chế*,... Trong lĩnh vực từ điển học, bộ *Đại Nam quốc âm tự vị*⁽²³⁾ (hai tập, 1895-1896) là từ điển giải thích tiếng Việt đầu tiên của nước ta. “Vận dụng phương pháp của từ điển châu Âu, bộ sách lấy từ đơn tiến tiếng Việt làm đơn vị mục từ, chỉ ra các nét nghĩa chính, đồng thời có liệt kê và giải thích các từ ghép, các thành ngữ và một số câu hoặc mệnh đề rút từ các tác phẩm cổ điển nổi tiếng. Các từ đều được ghi thêm chữ Nôm hoặc chữ Hán và có chỉ dẫn rõ ràng đó là từ gốc Hán (chữ) hay từ thuần Việt (Nôm). Huỳnh Tịnh Của đã góp nhặt từ vựng tiếng Việt trong sách từ hai nguồn: nguồn thơ văn tiếng Việt cổ điển và nguồn tiếng nói thông tục trong đời sống. Nhờ đó ông đã tổng hợp được một kho từ vựng phong phú trên địa bàn cả nước, kể cả những từ vựng cổ. Có thể nói bộ sách không những là chứng tích cần thiết về trình độ phát triển của ngôn ngữ dân tộc và ngôn ngữ văn học dân tộc một thời kì nhất định, mà với phương pháp sưu khảo cẩn thận, mặc dù cách giải thích còn có phần sơ lược, đó còn là một tài liệu quan trọng cho người nghiên cứu ngữ âm lịch sử và ngôn ngữ văn học các đời sau”⁽²⁴⁾.

Nhìn chung, Huỳnh Tịnh Của “là một trong số người đi tiên phong trong việc cổ súy học chữ quốc ngữ, sưu tập vốn văn hóa dân gian...”⁽²⁵⁾. Coi luân lí phong kiến cổ truyền là tốt đẹp, muốn dùng chữ quốc ngữ để lan tỏa sâu rộng luân lí này ở Nam Bộ, “đụng ý giáo huấn là tư tưởng bao trùm phần lớn công việc trước thuật của Huỳnh Tịnh Của”⁽²⁶⁾.

Hậu thế không quên Huỳnh Tịnh Của. Hiện nay ở quận 3 và quận Tân Bình (Tp. Hồ Chí Minh), ở thành phố Bà Rịa và thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có những con đường mang tên ông⁽²⁷⁾.

2.2. Thành quả biên soạn văn học dân gian

Nếu Trương Vĩnh Ký là người tiên phong sưu tầm, biên soạn truyện dân gian bằng chữ quốc ngữ thì Huỳnh Tịnh Của là người đầu tiên trong việc dùng thứ chữ viết này biên soạn tục ngữ và ca dao.

Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn xuất bản lần đầu ở Sài Gòn, 95 trang, gồm 1226 câu tục ngữ⁽²⁸⁾. Các câu tục ngữ được sắp xếp theo trật tự vần chữ cái của tiếng Việt và có đánh số thứ tự trong phạm vi một vần chữ cái. Câu tục ngữ được in với khổ chữ to hơn, lời giải thích ngắn gọn với chữ in nhỏ hơn được để ngay dưới mỗi câu.

Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn là cuốn sách quốc ngữ đầu tiên ghi lại một số lượng đáng kể tục ngữ người Việt. Không chỉ có thế, trong sách này có những câu khá cổ so với những câu có nghĩa tương tự hoặc gần nghĩa ở những cuốn sách sưu tập tục ngữ được xuất bản ở thế kỉ XX. Chẳng hạn, tr. 41 có câu: “Khó nằm giữa chợ chẳng ai han, giàu ở lâm san, ghe kẻ tìm tới”. Huỳnh Tịnh Của giải thích: “Có tiền dẫu ở trong hang cũng có bạn hữu”. Văn bản cổ đến 5 dị bản; lần lượt là:

1. Khó giữa chợ chẳng ai hỏi han, giàu thâm sơn lẫm kẻ tìm đến (*Đại Nam quốc túy*, sách chữ Nôm của Ngô Giáp Đậu, biên soạn năm 1908, tờ 51b);

2. Khó giữa chợ chẳng ai hỏi han, giàu sơn lâm lẫm kẻ tìm đến (*Nam ngôn chính cảm*, Phạm Quang Sán biên soạn, xb năm 1918, tr. 49);

3. Khó giữa chợ chẳng ai hỏi han, giàu sơn lâm có người tìm đến (*An Nam tục ngữ*, Vũ Như Lâm và Nguyễn Đa Gia biên soạn, xb năm 1933, tr. 53);

4. Khó giữa chợ chẳng ai hỏi han, giàu thâm sơn có người tìm đến (*Tục ngữ ca dao*, Phạm Quỳnh biên soạn, 1932, tr. 95);

5. Khó giữa chợ chẳng ai hỏi han, giàu thâm sâu lẫm người tìm đến (*Câu cửa miệng*, Nhân Văn Đình biên soạn, 1999, tr. 103)⁽²⁹⁾.

Cuốn sách của Huỳnh Tịnh Của ghi lại sớm nhất câu tục ngữ với những từ cổ: *han* (hỏi han), *ghe* (kê) nghĩa là *lắm* (kê).

Không những thế, Huỳnh Tịnh Của còn là người đầu tiên giải thích tục ngữ. Sau ông, soạn giả của 10 cuốn sách khác không làm việc này, mãi đến nửa đầu những năm 50 của thế kỉ XX, Lê Văn Hòe mới tiếp tục giải thích tục ngữ với cuốn sách ba tập *Tục ngữ lược giải*. Trong không ít trường hợp, Huỳnh Tịnh Của đóng góp quan trọng vào việc lí giải nghĩa của tục ngữ. Xin nêu hai thí dụ:

Câu tục ngữ “Ăn vóc học hay” có mặt trong 18 cuốn sách (trong đó có 4 sách Hán Nôm với 3 cuốn không xác định được niên đại, 1 cuốn được biên soạn năm 1925, 14 cuốn sách quốc ngữ mà cuốn xuất bản sớm nhất là năm 1928)⁽³⁰⁾. Trong số 18 sách ấy, *Tục ngữ lược giải* tập I in lần thứ ba năm 1953 của Lê Văn Hòe giải thích: Ăn thì sức vóc khỏe, học thì biết; hay tức là biết. Ăn cần cho sức vóc thể nào thì học cũng cần cho sự hiểu biết (trí óc) như thế. Khuyên ta học chuyên như là ăn cơm. *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung, Vũ Thúy Anh và Vũ Quang Hào, xuất bản năm 1993 giải thích: (vóc: sức vóc, thân hình). Ăn uống đầy đủ thì người khỏe mạnh, có sức vóc, chịu khó học hành thì mở mang trí tuệ, ngày càng hiểu biết nhiều. *Về cội về nguồn*, quyển I của Lê Gia, xuất bản năm 1994 cho rằng, đây là văn bản sai, ở đây từ “vóc” (một danh từ) không thể đối xứng với “hay” (một tính từ được dùng như một trạng từ). Phải là “Ăn học học hay” mới đúng. Theo *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* của nhiều tác giả, xuất bản năm 1994, “hay” trong “học hay” có nghĩa là giỏi; “vóc” đã được chuyển nghĩa từ chỗ chỉ thân thể sang chỉ đặc tính khỏe mạnh của con người. Do vậy câu tục ngữ được hiểu là ăn khỏe, học hành giỏi giang. Đây là quan niệm và lòng mong muốn của cha mẹ đối với con cái.

Trước những ý kiến khác nhau ấy, ta thấy trước họ nhiều thập kỉ, Huỳnh Tịnh Của

đã ghi: “Ăn thì vóc, học thì hay” và giải thích “Ăn mà lại ốm (gầy, phương ngữ Nam Bộ - N.X.K) thì là bịnh tiêu nhiệt, học hóa dở thì là bậc hạ ngu” (tr. 3, sđd). Như vậy, đúng như *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* đã giải thích, “vóc” ở đây là tính từ. Văn bản mà Huỳnh Tịnh Của ghi lại rất rõ nghĩa: Ăn thì khỏe mạnh, có sức vóc, học thì hiểu biết, giỏi giang.

Câu tục ngữ sau không chỉ gây băn khoăn đối với người đọc rộng rãi mà còn làm đau đầu nhiều nhà soạn sách: “Thân con gái mười hai bến nước”. Văn bản này có mặt trong 7 cuốn sách, trong đó cuốn xuất bản sớm nhất là *Tục ngữ phong dao*, tập I (1928) của Nguyễn Văn Ngọc. Dị bản của nó là “Con gái mười hai bến nước” (*Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*, sđd), “Phận gái mười hai bến nước” (*Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*, sđd), “Thân gái mười hai bến nước” (*Từ điển thành ngữ tục ngữ ca dao Việt Nam* của Việt Chương, tập II, xuất bản năm 1995)⁽³¹⁾.

Nguyễn Lân (1989) cho rằng, câu này nói về thân phận người thiếu nữ trong xã hội cũ không chủ động được số phận của mình. Cả nhóm Vũ Dung (1993) và Việt Chương (1995) đều cho rằng, thân phận người phụ nữ ngày xưa hoàn toàn phụ thuộc vào việc lấy được người chồng tốt hay xấu. Riêng Việt Chương giải thích mười hai bến nước ở đây chỉ mười hai con giáp ứng với tuổi của người đàn ông (tuổi Tí, tuổi Sửu,...).

Bản ghi của Huỳnh Tịnh Của là “Con gái mười hai bến nước” và ông giải thích như sau: “Bến nước là chỗ người ta ghé mà qua đò; thân con gái như chiếc đò, gọi là thuyền tình, gặp người xứng đáng thì là bến trong; gặp người không xứng đáng thì là bến đục; cả thầy có nhiều bến, lấy số mười hai mà nói cho xuôi vắn”⁽³²⁾ (tr. 18).

Tôi nghiêng về cách hiểu mười hai bến nước chỉ mười hai con giáp như Việt Chương giải thích. Không phải trường hợp nào Huỳnh Tịnh Của cũng chính xác, nhưng ý kiến giải thích đầu tiên của ông rất có ý nghĩa.

Tóm lại, *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* là một sưu tập tục ngữ có ý nghĩa quan trọng và nhiều giá trị. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* có nhiều câu tục ngữ mà chúng tôi chưa có thời gian đối chiếu chúng với những câu trong *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*. Trên *Gia Định báo* năm 1896, từ tháng 1 đến tháng 6, trong 13 số báo đều có mục “Tục ngữ An Nam” của Huỳnh Tịnh Của⁽³³⁾. Chúng tôi cũng chưa có điều kiện đối chiếu tài liệu này với cuốn sách của Huỳnh Tịnh Của.

Sau *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* một năm, *Câu hát góp* được xuất bản, cũng tại Sài Gòn. Cuốn sách gồm 32 trang, thu thập 961 lời⁽³⁴⁾. Về cách sắp xếp, Huỳnh Tịnh Của không theo tiêu chí chủ đề hay trật tự chữ cái của tiếng đầu lời ca dao. Ông trình bày các văn bản ca dao như sau:

“1. Dạo chơi quán Sờ lầu Tề, hữu duyên thiên lý ngộ ai dè gặp em.

2. Đôi ta như lửa mới nhen, như trăng mới mọc như đèn mới khêu.

3. Chuông già đồng điệu chuông kêu, anh già lời nói em xiêu tấm lòng.

4. Trai khôn tìm vợ chợ đông, gái khôn tìm chồng giữa đám ba quân.

5. Tay bưng đĩa muối chằm gừng, gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau.

6. Chim quyên ăn trái ổi tàu, thương nhau bất luận khó giàu làm chi⁽³⁵⁾.

...

190. Đại mộc lưu giang bắt đực hồi cổ, cây cá trôi sông không mong trở lại, một mai anh có xa nàng thiên số sử nhiên.

191. Đất lảng quyên tự nhiên cỏ mọc, anh mắng lo nghèo bạn ngọc có đôi.

192. Biết thườ nao cho vầy bạn ngọc, kéo đêm nằm trần trọc gối loan.

193. Chim kêu vượn hú đa đoan, đồng hồ nhật thúc anh toan lẽ nào⁽³⁶⁾.

Nhìn chung, soạn giả sắp xếp ca dao (làm theo thể lục bát) theo tiêu chí tiếng cuối của lời trước vần với dòng đầu của lời sau. Trong hàng trăm cuốn sách biên soạn ca dao

ở Việt Nam từ xưa đến nay, đây là cuốn sách duy nhất có cách sắp xếp như vậy. Cách sắp xếp này khó thực hiện bởi người soạn phải nhớ một số lượng rất lớn ca dao. Nhưng nó lại ít giá trị bởi người đọc khó tra cứu, khó tìm những lời ca dao mà họ quan tâm.

Câu hát góp ghi lại rất sớm một số lượng đáng kể số lời ca dao, trong đó có không ít dị bản có giá trị. Xin nêu hai thí dụ.

Dân ca miền Nam Trung Bộ tập II (1963) ghi:

Anh đi lữ thú Bắc Thành

Bỏ em khô héo như nhành từ bi...

Hương hoa đất nước (1949), *Tục ngữ và dân ca Việt Nam* tập II (1956) ghi:

Anh đi lưu thú Bắc Thành

Để em khô héo như nhành từ bi

Dân ca Bình Trị Thiên (1967) ghi:

Anh đi vui thú Bắc Thành

Để em khô héo như nhành từ bi⁽³⁷⁾.

Trong các văn bản đều có từ “Bắc Thành”. Đây là địa danh cổ. Sau khi chiến thắng nhà Tây Sơn (1802), triều đình trung ương dưới thời Gia Long trực tiếp quản lý các dinh - trấn Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận; còn phía Bắc từ Sơn Nam Hạ trở ra (11 trấn) và phía Nam từ trấn Biên Hòa trở vào chỉ quản lý gián tiếp. Trực tiếp quản lý các trấn phía Bắc là Tổng trấn Bắc Thành; trực tiếp quản lý các trấn phía Nam là Tổng trấn Gia Định Thành. Năm 1831 - 1832, Minh Mệnh tiến hành cải cách hành chính địa phương, xóa bỏ các tổng trấn, đổi các dinh trấn thành tỉnh⁽³⁸⁾.

Đại Nam quốc âm tự vị giải thích: *lưu thú* là chức quan trấn nhận ở một xứ, ở tiếng thú có lính thú, đi thú là đi giữ đồn lũy ngoài bờ cõi⁽³⁹⁾. *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giải thích: *lữ thú* là chỗ nhà trọ⁽⁴⁰⁾. Vậy “lữ thú”, “vui thú” đều có nghĩa, song chính xác hơn có lẽ là “lưu thú”. Tại trang 22 của *Câu hát góp*, lời ca dao này là: “Anh đi lưu thú Bắc-thành, bỏ em khô héo như nhành từ bi”.

Hương hoa đất nước (1949) ghi:

Cây người giá thú trao lời

Đôi ta sum họp, ơn người tạ ơn.

Giá thú là danh từ, chỉ việc lấy vợ lấy chồng được pháp luật thừa nhận⁽⁴¹⁾. *Dân ca miền Nam Trung Bộ* tập I (1963) ghi:

Cây người gia sự trao lời

Đôi ta sum họp, ơn người tạ ơn

Chối tiên quét sạch sân đơn

Dấu cho chín gập mười hờn cũng khuây.⁽⁴²⁾

Dị bản sớm nhất thuộc về *Câu hát góp* (1897, tr. 3): “Cây người giá sứ trao lời, đôi ta sum hiệp, ơn người tạ ơn”. *Đại Nam quốc âm tự vị* giải thích: “Giá sứ trao lời” là tiếng cây người làm mai mối⁽⁴³⁾.

Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* có những lời ca dao không được Huỳnh Tịnh Của ghi trong *Câu hát góp*. Thí dụ hai lời sau đây. Lời thứ nhất phản ánh buổi đầu người Việt khai phá Nam Bộ:

Anh đi dao bầy giắt lưng

Nón chiên anh đội băng chừng Đồng Nai.

Nguyễn Khắc Xuyên giải thích: *Dao bầy* là dao quân lính thường giắt lưng để đốn cây, hái củi. *Nón chiên* là nón lính có ngù lông chiên. *Băng chừng* là nhảm chừng đi săn. Đồng Nai là tên chỗ ở tỉnh Biên Hòa, chính là chỗ người Đại Việt chiếm trước hết; tiếng chung gọi cả vùng đất Nam Kỳ. Lời ca dao ghi nhận lớp người tiên phong can đảm xông pha tiến vào miền đồng bằng sông Cửu Long lúc đó còn hết sức hoang sơ để lập nghiệp sinh sống⁽⁴⁴⁾. Lời thứ hai:

Anh đi Lục tỉnh giáp vòng

Đến đây trời khiến đem lòng nhớ thương.

Lục tỉnh là sáu tỉnh Hà Tiên, An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định, Biên Hòa, còn gọi là Nam Kỳ. *Giáp vòng* là trọn một vòng. Lời ca dao nói về con người phiêu lưu mạo hiểm, đi chu du một vòng sáu tỉnh để rồi gặp được người yêu và dừng lại ở đó⁽⁴⁵⁾.

Như đã trình bày, *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* và *Câu hát góp* là hai sưu tập tục ngữ, ca dao bằng chữ quốc ngữ chẳng những sớm nhất

mà còn ghi lại một số lượng đáng kể số câu tục ngữ, số lời ca dao. Đáng tiếc, cả Nguyễn Văn Ngọc (soạn giả *Tục ngữ phong dao*, xuất bản lần đầu 1928) và Vũ Ngọc Phan (tác giả *Tục ngữ và dân ca Việt Nam*, xuất bản lần đầu 1956, đến lần xuất bản thứ bảy (1971) tên sách là *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*) đều không biết hoặc không tham khảo hai cuốn sách của Huỳnh Tịnh Của. “Mục lục các tài liệu về văn học dân gian Việt Nam” trong sách *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam* của Cao Huy Đình đã cho biết chính xác tên sách và năm xuất bản lần đầu cuốn sách về tục ngữ, còn *Câu hát góp* chỉ được ghi nhận lần in thứ tư vào năm 1910, tại Sài Gòn⁽⁴⁶⁾. Năm 1995, Nguyễn Khắc Xuyên (nhà nghiên cứu ở hải ngoại, cuối đời về định cư ở Nha Trang) bắt đầu say mê tìm đọc trước tác của Huỳnh Tịnh Của. Ông đã đọc *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* và *Câu hát góp* ở Thư viện Quốc gia Pháp tại Paris. Sau đó ông cung cấp bản chụp hai cuốn sách này cho một số người nghiên cứu ở Việt Nam, trong số đó có tôi. Năm 1998, ông giới thiệu, bình luận hai cuốn sách quý hiếm trong công trình *Những tác phẩm ca dao, tục ngữ được xuất bản trước đây một thế kỷ*.

Chuyện giải buồn, hai cuốn, xuất bản ở Sài Gòn vào các năm 1880, 1885⁽⁴⁷⁾. Cuốn đầu gồm 68 truyện; cuốn sau gồm 43 truyện, cuối cuốn này là những văn bản không phải truyện, mà là “Phép dạy con”, “Án tấu về việc hòa gian”, “Án bảm về việc ăn trộm”, “Án lai lịch bất minh”, “Án giành gia tài”,... Phần lớn số truyện được rút từ sách cổ Trung Quốc mà Huỳnh Tịnh Của gọi là “sách hay”⁽⁴⁸⁾. Nhiều truyện đề cao luân lý phong kiến. Bên cạnh đó có một vài truyện ngụ ngôn về nhân tình thế thái và hai truyện cười châm biếm người làm quan. Truyện số 94 mang tựa đề “Thợ may” kể về người thợ cắt áo ở kinh đô Trung Quốc. Khi viên quan ngự sử đến may áo, anh ta hỏi viên quan đã làm quan được bao lâu? Viên quan hỏi người thợ may cần gì phải biết điều đó. Anh ta thưa rằng, những người mới làm quan luôn luôn đặc ý, thường ngựa mặt,

ưỡn ngực, lúc đó áo phải sau vắn trước dài; làm quan được nửa chừng, ý khí hòa bình thì vạt trước vạt sau phải bằng nhau; đến khi làm quan đã lâu, muốn thiên nhậm, trong lòng muốn kêu cầu, mặt mày ngó xuống thì áo phải trước vắn sau dài. Câu chuyện này làm chúng ta nhớ đến truyện cười “Hai kiểu áo” được nhiều sưu tập truyện cười xuất bản ở thế kỉ XX ghi lại. Truyện kể về ông quan nọ nổi tiếng luôn cúi quan trên, hách dịch với dân đi may áo. Thợ may hỏi quan may áo để tiếp ai? Khi thấy quan khó chịu về sự tò mò này, người thợ liền bẩm: “Thưa ngài, con hỏi thế để may cho vừa. Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vạt đằng trước phải may ngắn đi đăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân, thì vạt đằng sau phải may ngắn lại”. Quan ngẫm nghĩ một hồi rồi truyền: “Thế thì nhà người may cho ta cả hai kiểu”⁽⁴⁹⁾! Truyện số 78 tên là “Mua cua” đậm chất dân gian Nam Bộ châm biếm một viên quan tự cao tự đại, mở miệng ra là nói chữ, lại có cách xử kiện hết sức mù mờ.

Ở miền Nam trước ngày giải phóng 30/4/1975, trong chương trình trung học đệ nhất cấp (tương đương với trung học cơ sở hiện nay, trong giảng văn lớp bảy có cả phần kim văn và cổ văn. Trong văn xuôi cổ văn, sách giáo khoa chọn trích giảng thể truyện cổ qua văn bản *Chuyện đời xưa* của Trương Vĩnh Ký, *Chuyện giải buồn* của Huỳnh Tịnh Của⁽⁵⁰⁾. Năm 1960, Nhà xuất bản Khai Trí tái bản *Chuyện giải buồn*. Năm 1971, trong *Chuyện cười cổ nhân* (bộ sưu tập truyện cười được biên soạn công phu, có ghi nguồn trích dẫn), Vương Hồng Sển chỉ chọn một truyện trong *Chuyện giải buồn* là “Chuyện Ký viên”⁽⁵¹⁾.

Sau ngày đất nước thống nhất, các sưu tập truyện cười vắng bóng các truyện cười do Huỳnh Tịnh Của ghi lại. Trong khi đó, với con mắt xanh, năm 1999, khi phân tích thi pháp văn học dân gian, Đỗ Bình Trị nhìn thấy ở truyện “Mua cua” nét đặc sắc của “lời văn kể chuyện”, của “lối đặc tả hành vi buồn cười và tính cách đáng cười của nhân vật bằng lời nói của chính nhân vật”⁽⁵²⁾.

Những cuốn sách của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của chuyên chở thứ văn xuôi tiếng Việt nửa sau thế kỉ XIX, ghi lại những lời ca dao được truyền miệng lúc đương thời. Vượt qua những hạn chế về cách trình bày, về kĩ thuật in ấn, về việc sắp xếp tư liệu, những cuốn sách ấy đã có vai trò to lớn trong việc phổ biến chữ quốc ngữ, trong quá trình hoàn thiện tiếng Việt và có ý nghĩa quan trọng đối với khoa nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam./.

Chú thích

(1) Yên Ba (2020), “*Những cột mốc số 0* dọc đường văn chương Việt”, nhiều tác giả: *Viết & đọc chuyên đề mùa hạ*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr.339.

Khi trình bày tiểu sử Trương Vĩnh Ký, chủ yếu tôi dựa vào bài viết của Yên Ba, bên cạnh việc sử dụng một phần mục từ “Trương Vĩnh Ký” trong: Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên (2004), *Từ điển văn học bộ mới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

(2) Yên Ba (2020), bdd, tr.344.

(3) Dương Kinh Quốc (2005), *Chinh quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.102. Chế độ Tổng trú sứ tồn tại đến ngày 9/5/1889 thì bị bãi bỏ. Về chức vụ này, có người gọi là “Thống sứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ”, có người gọi là “Tổng công sứ” là do những cách dịch khác nhau - N.X.K.

(4) Trương Vĩnh Ký (1962), *Chuyện đời xưa*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr.8-13.

(5) Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (2004), sdd, tr.1865-1866.

(6) Yên Ba (2020), bdd, tr.340.

(7) Vũ Ngọc Phan (2008), *Tuyển tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tập I, tr.33.

(8) Yên Ba (2020), bdd, tr.340-341.

(9) a/ Thạch Phương, Lê Trung Hoa chủ biên (2001), *Từ điển Thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Tp.Hồ Chí Minh, tr.503. Lúc xuất bản sách này, đường Trương Vĩnh Ký thuộc quận Tân Bình; nay thuộc quận Tân Phú.

b/ Tài liệu phỏng vấn ông Nguyễn Thanh Lợi tháng 2 năm 2021.

(10) Trong cuốn sách *Lịch sử văn học dân gian Việt Nam* (Nxb. Văn hóa dân tộc, 2020, viết cùng Bùi Thiên Thai), tôi đã sai khi viết rằng bản in năm 1888 là lần xuất bản đầu tiên của *Chuyện đời xưa*.

(11) Trương Vĩnh Ký (1888), *Chuyện đời xưa*, bản in lần thứ tư, Sài Gòn, tr.3.

- (12) Cụ thể hơn, *Chuyện đời xưa* gồm 53 truyện cười, 14 truyện ngụ ngôn, 4 truyện cổ tích, 2 giai thoại, 1 truyện thuyết; *Chuyện khôi hài* gồm 25 truyện cười, 10 giai thoại, 2 truyện cổ tích, 1 truyện ngụ ngôn.
- (13) Nhận xét của Nhà sách Khai Trí trong: Trương Vĩnh Ký (1962), *Chuyện đời xưa*, Sài Gòn, tr.5.
- (14) Sách của Trương Vĩnh Ký viết “Tú Suất”, chúng tôi viết theo nhiều sách hiện nay là “Tú Xuất”.
- (15) Nguyễn Chí Bền chủ biên (2005), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 9: Truyện cười – phần truyện trạng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.498.
- (16) Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (1990), *Truyện cổ nước Nam*, Nxb. Khoa học xã hội tái bản, in thành một tập, Hà Nội, tr. 10.
- (17) Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (1990), sđd, tr.10.
- (18) Trương Vĩnh Ký (1962), *Chuyện đời xưa*, sđd, tr.5.
- (19) Cuối bản kể, soạn giả ghi: “Theo Trương Vĩnh Ký, sách đã dẫn, và lời kể của người miền Bắc”. Trong *Mấy vấn đề nghiên cứu - ứng dụng học thuyết của V.Ia.Propp về folklore*, tập 1, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.149, Đỗ Bình Trị nhận xét: Có lẽ Nguyễn Đồng Chi đã nhận ra chỗ bất cập của bản kể Trương Vĩnh Ký nên đã bổ sung các tình huống mới cho tất cả các anh tài đều có dịp thể hiện mình. “Nhưng bảo rằng đây là lời kể của người miền Bắc thì ta cũng... chỉ biết thế”.
- (20) *Từ điển văn học bộ mới* (sđd, tr.1866) đã không chính xác khi cho rằng *Uớc lược truyện tích nước Nam* của Trương Vĩnh Ký là sách sưu tầm sáng tác dân gian.
- (21) Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên (2004), sđd, tr.674. Về tiêu sử Huỳnh Tịnh Của, chủ yếu chúng tôi dựa theo sách này.
- (22) Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.87-90.
- (23) Chính xác tên từ điển là *Đại Nam quốc âm tự vị*. Ở đây, theo nhiều tác giả, chúng tôi viết tên sách theo cách phát âm hiện nay.
- (24) Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên (2004), sđd, tr.675. Về năm công bố *Đại Nam quốc âm tự vị*, sách Địa chí Bà Rịa – Vũng Tàu (do Thạch Phương, Nguyễn Trọng Minh chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.964) đưa ra niên đại: quyển I in năm 1880, quyển II in năm 1885. – N.X.K.
- (25) Thạch Phương, Lê Trung Hoa chủ biên (2001), sđd, tr.161.
- (26) Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên (2004), sđd, tr.675.
- (27) Tư liệu phỏng vấn ông Nguyễn Thanh Lợi tháng 2 năm 2021.
- (28) Nguyễn Khắc Xuyên (1998), *Những tác phẩm ca dao, tục ngữ được xuất bản trước đây một thế kỉ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.7.
- Theo chúng tôi, có một số câu là thành ngữ, không phải tục ngữ, thí dụ: “Ba chìm bảy nổi”, “Xuất kì bất ý”, “Ý thể ý thần”,... (N.X.K).
- (29) Chi tiết hơn, xin xem: Nguyễn Xuân Kính chủ biên (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, tập 1, tr.1430, 18-28.
- (30) Chi tiết hơn, xin xem: Nguyễn Xuân Kính chủ biên (2002), sđd, tập 1, tr.160-161.
- (31) Chi tiết hơn xin xem: Nguyễn Xuân Kính chủ biên (2002), sđd, tập 2, tr.2504-2505.
- (32) Huỳnh Tịnh Của (1896), sđd, tr.18.
- (33) Cao Huy Đình (1974), *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.277.
- (34) Chúng tôi dùng khái niệm “lời” tương đương với cách gọi “câu”/”bài”/”tác phẩm” ca dao ở các tác giả khác.
- (35) Huỳnh Tịnh Của (1896), sđd, tr.1.
- (36) Huỳnh Tịnh Của (1896), sđd, tr.6.
- (37) Chi tiết hơn, xin xem: Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật chủ biên (1995), *Kho tàng ca dao người Việt*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, tập I, tr.22-27, 111.
- (38) Trương Thị Yến chủ biên (2003), *Lịch sử Việt Nam*, tập 5: từ năm 1802 đến năm 1858, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.25, 35.
- (39) Nguyễn Khắc Xuyên (1998), sđd, tr.199.
- (40) Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt từ điển*, in lần thứ ba, Nxb. Trường Thi, Sài Gòn, quyển thượng, tr.529.
- (41) Hoàng Phê chủ biên (2002), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ tám, Nxb. Đà Nẵng, tr.386.
- (42) Chi tiết hơn, xin xem: Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật chủ biên (1995), sđd, tập I, tr.391-392.
- (43) Nguyễn Khắc Xuyên (1998), sđd, tr.200.
- (44) Nguyễn Khắc Xuyên (1998), sđd, tr.201.
- (45) Nguyễn Khắc Xuyên (1998), sđd, tr.201.
- (46) Cao Huy Đình (1974), sđd, tr.277.
- (47) Chúng tôi theo *Từ điển văn học bộ mới*, sđd, tr.675. Văn bản *Chuyện giải buồn* mà chúng tôi sử dụng gồm hai quyển, quyển đầu chữ mờ không rõ năm xuất bản, quyển hai in lần thứ hai năm 1887. Về năm xuất bản của *Chuyện giải buồn*, Nguyễn Thị Huệ và Nguyễn Chí Bền ghi khác nhau. *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 6: Truyện cổ tích thần kì, Nguyễn Thị Huệ chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.22 ghi: “1880 và 1885”, đến tr.39 lại viết quyển 1 in năm 1885, quyển 2 in năm 1996 (?).

Tổng tập văn học dân gian người Việt, tập 8: Truyện cười, Nguyễn Chí Bền chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr.52 ghi năm xuất bản của *Chuyện giải buồn* là 1895. Mốc thời gian 1895 còn thể hiện trong ba lần công bố khác: 1) Nhiều tác giả (2003), *Thông báo văn hóa dân gian 2002*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.528; 2) Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 1 năm 2003, tr.42; 3) Nguyễn Chí Bền (2018), *Văn hóa Việt Nam nghiên cứu và tiếp cận*, tập 1, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.133.

(48) Paulus Của (1887), *Chuyện giải buồn*, cuốn sau, in lần thứ hai, Sài Gòn, tr.3.

(49) Nguyễn Chí Bền chủ biên (2005), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 8: Truyện cười, sđd, tr.574.

(50) Nguyễn Công Lý (2013), “Văn chương Tự lực văn đoàn và Thơ mới trong chương trình trung học môn Văn ở miền Nam trước 1975”, trong: Trần Hữu Tá, Nguyễn Thành Thi, Đoàn Lê Giang chủ biên, *Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự lực văn đoàn*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr.472.

(51) Vương Hồng Sển (1971), *Chuyện cười cổ nhân*, Nxb. Việt Hương, Sài Gòn (Theo Nguyễn Chí Bền).

(52) Đỗ Bình Trị (1999), *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.136-137.

Trong nguyên bản, những chỗ trong ngoặc kép được tác giả in nghiêng - N.X.K.

Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt từ điển*, in lần thứ ba, Nxb. Trường Thi, Sài Gòn, quyển thượng.
- Nguyễn Chí Bền chủ biên (2005), *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, tập 8: Truyện cười, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Đông Chi (1993), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, tập 2, in lần thứ bảy, Viện Văn học xb, Hà Nội.
- Paulus Huỳnh Tịnh Của (1896), *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn*, Sài Gòn.
- Paulus Huỳnh Tịnh Của (1897), *Câu hát gó*, Sài Gòn.
- Paulus Của (?), *Chuyện giải buồn*, cuốn đầu (bản chụp mờ, không rõ năm xb).
- Paulus Của (1887), *Chuyện giải buồn*, cuốn sau, in lần thứ hai, Sài Gòn.
- Cao Huy Đình (1974), *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Đỗ Đức Hiếu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tú, Trần Hữu Tá chủ biên (2004), *Từ điển văn học bộ mới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Huế chủ biên (2004), *Tổng hợp văn học*

dân gian người Việt, tập 6: Truyện cổ tích thần kì, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Nguyễn Xuân Kính chủ biên (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, hai tập, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội

12. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật chủ biên (1995), *Kho tàng ca dao người Việt*, bốn tập, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

13. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật chủ biên (2001), *Kho tàng ca dao người Việt*, hai tập, Nxb. Văn hóa - Thông tin tái bản có bổ sung, sửa chữa, Hà Nội.

14. Trương Vĩnh Ký (1882), *Chuyện khôi hài*, Sài Gòn.

15. Trương Vĩnh Ký (1888), *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích*, in lần thứ tư, Sài Gòn.

16. Trương Vĩnh Ký (1962), *Chuyện đời xưa*, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn.

17. Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (1990), *Truyện cổ nước Nam*, Nxb. Khoa học xã hội tái bản, Hà Nội.

18. Nhiều tác giả (2020), *Viết & đọc chuyện đề mùa hạ 2020*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

19. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tuyển tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tập I.

20. Hoàng Phê chủ biên (2002), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ tám, Nxb. Đà Nẵng.

21. Thạch Phương, Lê Trung Hoa chủ biên (2001), *Từ điển Thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

22. Thạch Phương, Nguyễn Trọng Minh chủ biên (2005), *Địa chí Bà Rịa - Vũng Tàu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

23. Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

24. Trần Hữu Tá, Nguyễn Thành Thi, Đoàn Lê Giang chủ biên (2013), *Nhìn lại Thơ mới và văn xuôi Tự lực văn đoàn*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.

25. Đỗ Bình Trị (1999), *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

26. Đỗ Bình Trị (2017), *Mấy nghiên cứu - ứng dụng học thuyết của V.Ia.Propp về folklore*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

27. Nguyễn Khắc Xuyên (1998), *Những tác phẩm ca dao, tục ngữ được xuất bản trước đây một thế kỉ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

28. Trương Thị Yến chủ biên (2013), *Lịch sử Việt Nam*, tập 5: từ năm 1802 đến năm 1858, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.